

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2023

Căn cứ Điều 34 Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã tổ chức thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh nhằm mục đích, yêu cầu sau:

Mục đích:

- Xác định rõ diện tích tự nhiên của tỉnh, hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, quỹ đất đã giao sử dụng nhưng còn để hoang hoá, quỹ đất chưa sử dụng;
- Đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai so với kỳ thống kê năm 2022;
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm; tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.

Yêu cầu:

- Đất đai được thống kê về số lượng (diện tích) đến từng loại đất, từng vị trí theo các nhóm đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý trong đơn vị hành chính của 141 xã, phường, thị trấn thuộc 9 huyện, thị xã và thành phố Huế của tỉnh đến ngày 31/12/2023.
- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của tỉnh Thừa Thiên Huế được thể hiện trên hệ thống biểu số liệu (dạng giấy và dạng số).

Đến nay, việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023 của tỉnh Thừa Thiên Huế đã hoàn thành. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả như sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Đề triển khai công tác thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT và Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ

ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2023.

UBND tỉnh ban hành Công văn số 12427/UBND-ĐC ngày 16/11/2023 về việc tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2023. Để kịp thời tổng hợp số liệu thống kê năm 2023 của tỉnh Thừa Thiên Huế trên Hệ thống phần mềm Tkonline của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 136/STNMT-VPĐK ngày 15/01/2024 đề nghị Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ tạo lập bộ CSDL thống kê 2023 của Hệ thống TKOnline để tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế.

II. PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

1. Phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai

Trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2022. Tiến hành thu thập, phân loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao đất để quản lý có biến động trong năm gồm:

- Số liệu biến động từ hồ sơ địa chính.
- Số liệu thực hiện việc đăng ký đất đai của các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn.
- Số liệu về đất đai tại phường, xã và các đơn vị có liên quan.

Áp dụng công nghệ thông tin thực hiện đóng vùng bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, chuyển đổi số liệu từ bản đồ thống kê năm 2023 vào phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tkdesktop và TK Online) để tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu thống kê, tổng hợp báo cáo.

2. Phương pháp tổng hợp số liệu thống kê:

- Số liệu thống kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tkdesktop và TK Online).
- Số liệu thống kê cấp huyện được tổng hợp từ số liệu thống kê của đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TK Online).
- Số liệu thống kê diện tích đất đai tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2023 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kết quả thống kê đất đai năm 2023 của 9 đơn vị hành chính cấp huyện trên phần mềm TK Online.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023

1. Số liệu thống kê đất đai

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định, gồm các biểu sau:

- Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai.
- Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp.
- Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp.
- Biểu 04/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phân theo đơn vị hành chính.
- Biểu 12/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất.
- Biểu 13/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất.
- Biểu 14/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất.
- Biểu 15/TKĐĐ: So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất.

2. Hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu đất đai

Theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023, tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế **494.710,9** ha, trong đó chia theo các đơn vị hành chính cấp huyện (09 đơn vị):

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Toàn tỉnh		494.710,92	100,00
1	Thành phố Huế	26.646,08	5,39
2	Huyện Phong Điền	94.566,10	19,12
3	Huyện Quảng Điền	16.288,72	3,29
4	Thị xã Hương Trà	39.257,22	7,94
5	Thị xã Hương Thủy	42.748,42	8,64
6	Huyện Phú Vang	23.531,21	4,76
7	Huyện Phú Lộc	72.041,04	14,56
8	Huyện Nam Đông	64.782,12	13,09
9	Huyện A Lưới	114.850,01	23,21

3. Phân bổ theo mục đích sử dụng:

a) Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có 400.306,4 ha, chiếm 80,92% diện tích tự nhiên của tỉnh; được phân bổ như sau:

- Đất trồng lúa 31.682,2 ha, chiếm 6,4% so với diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác 9.687,6 ha, chiếm 1,96% so với diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm 26.467,1 ha, chiếm 5,35% so với diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất 142.223,6 ha, chiếm 28,75% so với diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ 85.873,6 ha, chiếm 17,36% so với diện tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng 97.325,6 ha, chiếm 17,36% so với diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản 5.994,6 ha, chiếm 1,21% so với diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác 1.052,2 ha, chiếm 0,21% so với diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 88.052,2 ha, chiếm 17,80% diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất ở: 10.006,1 ha, chiếm 2,02% so với diện tích tự nhiên.

+ Đất ở tại nông thôn: 6.134,0 ha

+ Đất ở tại đô thị: 3.872,1 ha

- Đất chuyên dùng: 37.457,5 ha, chiếm 7,57% so với diện tích tự nhiên, gồm:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 167,3 ha;

+ Đất quốc phòng: 1.521,8 ha;

+ Đất an ninh: 1.754,3 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.495,6 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 4.911,4 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích cộng đồng: 27.607,2 ha (chủ yếu là đất giao thông 10.964,7 ha; đất thủy lợi 7.534,6 ha, đất công trình năng lượng 8.218,7 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 458,4 ha; đất công trình bưu chính, viễn thông 12,6 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 178,9 ha...).

- Đất cơ sở tôn giáo: 267,3 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 910,9 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 9.536,1 ha, chiếm 1,92% diện tích tự nhiên;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7.157,0 ha, chiếm 1,45% diện tích tự nhiên;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 22.716,2 ha, chiếm 4,59% diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp khác: 1,2 ha

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có 6.352,3 ha, chiếm 1,28% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: 5.041,9 ha, chiếm 1,02% diện tích tự nhiên
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 1.166,0 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên
- Đất núi đá không có rừng cây: 144,4 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên

4. Phân bố quỹ đất theo đối tượng sử dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân: sử dụng 129.767,5 ha, chiếm 26,23% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 119.859,0 ha (bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp: 60.867,5 ha, chiếm 29,94% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng; đất lâm nghiệp: 54.033,9 ha, chiếm 16,6% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng; đất nuôi trồng thủy sản: 4.244,5 ha, chiếm 70,08% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng; đất nông nghiệp khác: 713,05 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 9.908,6 ha, (bao gồm: đất ở 9.897,3 ha, chiếm 98,91% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng; đất chuyên dùng: 11,2 ha, chiếm 0,03% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng).

b) Các tổ chức kinh tế: sử dụng 43.763,2 ha, chiếm 8,85% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 30.173,8 ha, chiếm 7,54% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng (bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp: 608,7 ha, đất lâm nghiệp: 28.750,1 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 579 ha, đất nông nghiệp khác: 236,0 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 13.521,6 ha, chiếm 15,36% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng (bao gồm: đất ở: 23,6 ha, đất chuyên dùng: 13.356,7 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa: 140,41 ha, đất phi nông nghiệp khác: 0,1 ha).

- Đất chưa sử dụng: 67,8 ha (đất bằng chưa sử dụng: 67,8 ha), chiếm 1,07% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng.

c) Các cơ quan, đơn vị của Nhà nước: sử dụng 28.600,5 ha, chiếm 5,79% diện tích tự nhiên, Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 15.201,9 ha, chiếm 3,8% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng (bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp: 6.205,7 ha, đất lâm nghiệp: 7.807,7 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 1.158,0 ha, đất nông nghiệp khác: 30,5 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 13.398,5 ha, chiếm 15,22% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng (bao gồm: đất chuyên dùng: 3.996,4 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa: 9.381,0 ha, đất phi nông nghiệp khác: 0,2 ha).

d) Tổ chức sự nghiệp công lập: sử dụng diện tích 178.734,7 ha chiếm 36,13% diện tích tự nhiên, Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 176.815,1 ha, chiếm 44,17% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng (bao gồm đất sản xuất nông nghiệp: 0,5 ha, đất lâm nghiệp: 176.738,7 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,4 ha, đất nông nghiệp khác: 72,6 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 1.878,4 ha, chiếm 2,13% diện tích được giao theo đối tượng sử dụng (chủ yếu đất chuyên dùng: 1.878,4 ha).

đ) Tổ chức khác: sử dụng 7,7 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên (trong đó đất nông nghiệp: 5,3 ha; đất phi nông nghiệp: 2,44ha).

e) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: sử dụng 327,5 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên (trong đó đất nông nghiệp: 5,3 ha; đất phi nông nghiệp: 322,2 ha).

g) Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: sử dụng 1247.0 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 49,6 ha, (bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp: 35,5 ha, đất lâm nghiệp: 13,8 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 0.3 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 1.197,4 ha (bao gồm: đất chuyên dùng: 19,3 ha, đất cơ sở tôn giáo: 267,3 ha, đất cơ sở tín ngưỡng: 910,9 ha).

5. Phân bố quỹ đất theo đối tượng quản lý

a) UBND cấp xã: đang quản lý 58.896,7 ha, chiếm 11,91% diện tích tự nhiên (bao gồm: đất nông nghiệp 39.169,5 ha, đất phi nông nghiệp 13.791,6 ha, đất chưa sử dụng 5.935,6 ha).

b) Tổ chức phát triển quỹ đất: đang quản lý 361,7 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên (bao gồm: đất phi nông nghiệp 74,6 ha (đất ở), đất chưa sử dụng 287,1 ha).

c) Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: đang quản lý 53.004,4 ha, chiếm 10,71% diện tích tự nhiên (bao gồm: đất nông nghiệp 19.026,9 ha, đất phi nông nghiệp 33.956,9 ha, đất chưa sử dụng 20,6 ha).

IV. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI (SO VỚI NĂM THỐNG KÊ 2022) VÀ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG

1. Biến động về diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên năm 2023 của tỉnh là **494.710,9 ha** không tăng giảm so với diện tích của kỳ thống kê đất đai năm 2022.

2. Biến động về sử dụng đất của năm 2023 so với năm thống kê đất đai năm 2022

Thứ	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Diện tích	Tăng
-----	------------------	----	-----------	-----------	------

tự			năm 2023 (ha)	năm 2022 (ha)	(+) giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		494710.9	494710.9	
1	Đất nông nghiệp	NNP	400306.4	400966.0	-659.5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	67836.9	68069.5	-232.6
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	41369.8	41507.9	-138.2
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	31682.2	31758.5	-76.3
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9687.6	9749.5	-61.9
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26467.1	26561.6	-94.4
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	325422.7	325764.1	-341.4
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	142223.6	142547.8	-324.2
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	85873.6	85890.7	-17.2
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	97325.6	97325.6	0.0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5994.6	6058.2	-63.6
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1052.2	1074.2	-22.0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88052.2	87630.2	422.0
2.1	Đất ở	OTC	10006.1	9941.5	64.7
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6134.0	6095.9	38.2
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3872.1	3845.6	26.5
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	37457.5	37101.5	356.0
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	167.3	167.5	-0.2
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1521.8	1533.5	-11.7
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1754.3	1753.5	0.7
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1495.6	1353.3	142.4
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4911.4	4822.3	89.1
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	27607.2	27471.5	135.7
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	267.3	267.0	0.3
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	910.9	911.9	-1.0

2.5	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</i>	<i>NTD</i>	9536.1	9517.1	19.1
2.6	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	7157.0	7166.5	-9.5
2.7	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>MNC</i>	22716.2	22723.7	-7.5
2.8	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	<i>PNK</i>	1.2	1.2	0.0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6352.3	6114.8	237.5
3.1	<i>Đất bằng chưa sử dụng</i>	BCS	5041.9	4804.2	237.7
3.2	<i>Đất đồi núi chưa sử dụng</i>	DCS	1166.0	1166.2	-0.2
3.3	<i>Núi đá không có rừng cây</i>	NCS	144.4	144.4	

3. Phân tích nguyên nhân biến động

3.1. Đất nông nghiệp.

Trong năm, tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giảm 659,5 ha. Trong đó:

3.1.1. Đối với đất sản xuất nông nghiệp (SXN): giảm 232,6 ha, cụ thể đối với một số loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): giảm 76,3 ha

Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang các loại đất khác 80,3 ha gồm: đất ở tại nông thôn 4,1 ha; đất ở tại đô thị 9,2 ha; đất trụ sở cơ quan 0,6 ha; đất công trình sự nghiệp 3,9 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,0 ha; đất có mục đích công cộng 26,2 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,7 ha; đất bằng chưa sử dụng 25,8 ha. Ngoài ra trong kỳ đất trồng lúa tăng 4,0 ha do chuyển các loại đất khác sang cụ thể: đất nuôi trồng thủy sản 2,9 ha; đất có mục đích công cộng (đất thủy lợi) 0,2 ha; đất sông, ngòi kênh rạch suối 0,8 ha.

Đất trồng lúa giảm chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp, gồm: Đất giao thông (đường trong các khu quy hoạch), đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất có mục đích công cộng và đất ở, do thực hiện quy hoạch các Dự án trọng điểm của tỉnh tại phường Xuân Phú và An Đông, Thủy Xuân, An Cựu, An Hòa, Hương Sơ, phường Phú Thượng, xã Phú Dương, của thành phố Huế; phường Thủy Dương, phường Phú Bài, xã Thủy Thanh của thị xã Hương Thủy; phường Hương Văn, phường Hương Xuân, phường Hương Chữ của thị xã Hương Trà; huyện Phú Lộc và huyện Phong Điền...

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): năm 2022 diện tích là 9.749,5 ha, kỳ thống kê năm 2023 diện tích là 9.687,6 ha giảm 61,9 ha. Diện tích giảm do

chuyển sang các loại đất khác gồm: đất ở tại nông thôn 5,2 ha; đất ở tại đô thị 2,8 ha; đất công trình sự nghiệp 18,1 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 13,4; đất có mục đích công cộng 10,5 ha; đất bằng chưa sử dụng 11,9 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Năm 2022 diện tích là 26.561,6 ha, năm thống kê 2023 diện tích là 26.467,1 ha giảm 94,4 ha. Trong đó: giảm do chuyển sang các loại đất khác 95,8 ha gồm: đất ở tại nông thôn 16,7 ha; đất ở tại đô thị 9,8 ha; đất công trình sự nghiệp 14,3 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 18,5; đất có mục đích công cộng 12,2 ha; đất bằng chưa sử dụng 24,0 ha. Đồng thời trong năm loại đất này tăng 3,95 ha do chuyển các loại đất khác sang, cụ thể: Đất trồng lúa 0,1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,2 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,4 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,6 ha.

Đất trồng cây lâu năm giảm chủ yếu do thu hồi thực hiện dự án xây dựng các khu quy hoạch dân cư, khu đô thị mới, đường giao thông, khu công nghiệp, xây dựng sân golf quốc tế BRG tại Vinh Xuân...

3.1.2. Đất lâm nghiệp (LNP): Năm 2022 diện tích 325.764,1 ha, năm thống kê 2023 là 325.422,7 ha, giảm 341,4 ha so với năm 2022. Cụ thể đối với một số loại đất như sau:

- *Đất rừng sản xuất giảm 324,2 ha*

Trong năm giảm 339,18 ha, Trong đó: giảm do chuyển qua một số loại đất khác cụ thể như sau: đất nuôi trồng thủy sản 0,5 ha; đất công trình sự nghiệp 98,5 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 69,2 ha; đất có mục đích công cộng 40,4 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 23,8 ha; đất bằng chưa sử dụng 106,8 ha. Đồng thời trong năm loại đất này tăng do chuyển các loại đất khác sang 15,01 ha.

Đất rừng sản xuất giảm chủ yếu do giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Gilimex; Dự án sân Golf tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, Cụm Công nghiệp Bình Thành; thu hồi đất rừng sản xuất của Công ty Cổ phần giống cây trồng Vật nuôi 70,84 ha giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Trà quản lý để lập phương án đầu tư; thực hiện dự án mở rộng nghĩa trang Hương An Viên (giai đoạn 2) tại phường Hương Hồ, thành phố Huế. Đất rừng sản xuất tăng chủ yếu do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang cụ thể: ở huyện Phong Điền 4,9 ha; thị xã Hương Trà 7,82 ha.

- *Đất rừng phòng hộ giảm 17,2 ha*

Trong năm giảm do chuyển sang các loại đất khác cụ thể như sau: đất rừng sản xuất 12,7 ha; đất có mục đích công cộng (đất giao thông) 3,4 ha thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 49 tại xã Bình Thành, xã Hương Bình, xã Bình Tiến thuộc thị xã Hương Trà.

3.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Năm 2022 diện tích 6.058,2 ha, năm thống kê 2023 là 5.994,6 ha, giảm 63,6 ha so với năm 2022 chủ yếu do thu hồi 48,95 ha đất nuôi trồng thủy sản của Công ty TNHH Asia Hawaii Ventures tại xã Điền Hương, huyện Phong Điền giao Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phong Điền thực hiện quản lý, thu hồi xây dựng khu công nghiệp Gilimex tại thị xã Hương Thủy 2,34 ha...

3.1.4. Đất nông nghiệp khác (NKH): Giảm 22,0 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 14,7 ha (thực hiện dự án khu công nghiệp Gilimex tại thị xã Hương Thủy); đất có mục đích công cộng 2,6 ha; đất bằng chưa sử dụng 4,2 ha (thu hồi đất Công ty Cổ phần giống cây trồng Vật nuôi tại xã Bình Thành, thị xã Hương Trà).

3.2. Đất phi nông nghiệp:

Trong năm tổng diện tích đất phi nông nghiệp tăng 422,0 ha, cụ thể từng loại đất:

3.2.1. Đối với đất ở: tăng 64,7 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): tăng 38,2 ha.

Tăng do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang là: 40,93 ha; đồng thời trong năm giảm do chuyển sang một số loại đất khác 2,67 ha. Đất ở tại nông thôn tăng chủ yếu do thực hiện xây dựng các khu quy hoạch phân lô đấu giá, chuyển mục đích đất vườn liền kề với đất ở trong khu dân cư nông thôn.

- Đất ở tại đô thị (ODT): tăng 26,5 ha.

Tăng do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang là: 33,1 ha. Cụ thể: đất lúa 9,2 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,8 ha, đất trồng cây lâu năm 16,7 ha, đất có mục đích công cộng 0,8 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,8 ha, đất bằng chưa sử dụng 9,4 ha do thực hiện các khu quy hoạch phân lô đấu giá tại phường Thủy Dương, Thủy Thanh, Xuân Phú, Bàu Vá 4, quy hoạch đất ở xen ghép, khu quy hoạch tái định cư Bắc Hương Sơ (khu vực 9, 10, 11, 12) phục vụ di dời dân cư khu vực Kinh thành Huế... Ngoài ra, trong năm đất ở tại đô thị chuyển sang các loại đất khác 6,58 ha. Cụ thể: chuyển sang đất rừng sản xuất 1,4 ha, đất công trình sự nghiệp 0,3 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha, đất có mục đích công cộng (chủ yếu đất giao thông) 4,0 ha...

3.2.2. Đối với đất chuyên dùng (CDG)

Trong năm, tổng diện tích đất chuyên dùng tăng 356,0 ha, trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) tăng 0,2 ha.

Tăng do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang là: 1,25 ha. Cụ thể: đất trồng lúa 0,6 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,3 ha; đất có

mục đích công cộng 0,2 ha để xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc. Đồng thời trong năm đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 1,4 ha do thu hồi một số trụ sở cơ quan ở phường Vĩnh Ninh, phường Phú Nhuận, thành phố Huế giao cho Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh quản lý để lập phương án đấu giá.

- Đất quốc phòng giảm 11,7 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng (đất giao thông) để mở rộng sân bay Phú Bài.

- Đất an ninh (CAN) trong năm tăng 0,7 ha do chuyển một số loại đất khác sang, cụ thể: đất trồng lúa 0,6 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,1 ha do thực hiện xây dựng trụ sở công an xã Quảng An, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền.

- Đất xây công trình sự nghiệp (DSN) tăng 142,4 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm: đất trồng lúa 3,9 ha; đất trồng cây hàng năm 18,1 ha; đất trồng cây lâu năm 14,3 ha; đất rừng sản xuất 98,5 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,8 ha; đất ở tại đô thị 0,3 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,2 ha; đất có mục đích công cộng 1,5 ha; đất bằng chưa sử dụng 4,8 ha... Đất công trình sự nghiệp giảm do chuyển các loại đất khác 1,8 ha. Diện tích đất công trình sự nghiệp (đất thể dục thể thao) tăng chủ yếu do thực hiện dự án sân golf quốc tế BRG tại xã Vinh Xuân huyện Phú Vang 127,6 ha;

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) tăng 89,1 ha do chuyển từ các loại đất khác sang để thực hiện Dự án mở rộng Cụm công nghiệp An Hoà, thành phố Huế 8,6 ha; xây dựng khu công nghiệp Gilimex tại thị xã Hương Thủy 98,18 ha...

- Đất có mục đích công cộng (CCC) tăng 135,7 ha. Trong đó:

Diện tích đất có mục đích công cộng tăng 151,91 ha, trong đó: Tăng do các loại đất chuyển sang gồm: Đất trồng lúa 26,2 ha; đất trồng cây hàng năm 10,5 ha, đất trồng cây lâu năm 12,2 ha; đất rừng sản xuất 40,4 ha, đất rừng phòng hộ 3,4 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,0 ha; đất nông nghiệp khác 2,6 ha; đất ở tại nông thôn 2,5 ha; đất ở tại đô thị 4,0 ha; đất quốc phòng 11,7 ha; đất bằng chưa sử dụng. Do thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh như nâng cấp mở rộng đường Phạm Văn Đồng, thành phố Huế; đường giao thông nội bộ trong các khu quy hoạch; mở rộng sân bay Phú Bài; các tuyến đường liên thôn, đô thị lợi...

Diện tích đất có mục đích công cộng giảm 16,2 ha, do chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các dự án.

3.2.3. *Đất tôn giáo (TON)*: trong kỳ thống kê năm 2023 tăng 0,3 ha do chuyển từ đất tín ngưỡng sang (xác định lại loại đất tín ngưỡng của Niệm Phật đường Thanh Lương ở phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà thành đất tôn giáo).

3.2.4. Đất tín ngưỡng (TIN): trong kỳ thống kê năm 2022 giảm 1,0 ha do chuyển sang đất tôn giáo 0,2 ha (xác định lại loại đất); đất có mục đích công cộng 0,5 ha ở tại nông thôn 0,3 ha, để thực hiện dự án.

3.2.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD): tăng 19,1 ha. Tăng do các loại đất chuyển sang để thực hiện Dự án mở rộng Nghĩa trang Hương An Viên (giai đoạn 2) tại phường Hương Hồ, thành phố Huế 24,9 ha. Ngoài ra, trong năm thống kê đất nghĩa trang nghĩa địa giảm do chuyển sang các loại đất khác 11,32 ha để thực hiện các dự án.

3.2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): giảm 2,3 ha do chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các dự án mở rộng Quốc lộ 49 ở địa bàn thị xã Hương Trà, Thực hiện Dự án xây dựng đê sông Thiệu Hóa tại xã Vinh Hà, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang...

3.2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): giảm 7,5 ha do chuyển sang các loại đất, cụ thể: đất có mục đích công cộng 5,3 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha; đất công trình sự nghiệp 0,2 ha...Để thực hiện các dự án.

3.3. Đất chưa sử dụng (CSD)

Trong năm đất chưa sử dụng tăng 237,5 trong đó:

3.3.1. Đất bằng chưa sử dụng: tăng 237,7 ha.

Trong năm, đất bằng chưa sử dụng giảm do chuyển sang các loại đất khác 48,68 ha để thực hiện dự án trọng điểm của tỉnh tại phường Xuân Phú và An Đông, Thủy Xuân, An Cựu, An Hòa, Hương Sơ, phường Phú Thượng, xã Phú Dương, của thành phố Huế; phường Thủy Dương, phường Phú Bài, xã Thủy Thanh của thị xã Hương Thủy; phường Hương Văn, phường Hương Xuân, phường Hương Chữ, của thị xã Hương Trà; huyện Phú Lộc và huyện Phong Điền... Ngoài ra trong năm đất bằng chưa sử dụng tăng 286,3 ha do thu hồi các loại đất để thực hiện các dự án Khu quy hoạch dân cư; cụm công nghiệp Bình Thành, thị xã Hương Trà; thu hồi đất của Công ty giống cây trồng, thu hồi mỏ đất của Công ty TNHH Phúc Thịnh tại phường Hương Xuân, thu hồi đất nuôi trồng thủy sản của Công ty TNHH Asia Hawaii Ventures tại xã Điền Hương giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện quản lý. Các dự án hiện đang trong giai đoạn thực hiện xây dựng hạ tầng và lập phương án đấu giá nên thống kê vào loại đất bằng chưa sử dụng.

3.3.2 Đất đồi núi chưa sử dụng: giảm 0,2 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng (đất giao thông).

3.3.3 Đất núi đá không có rừng cây: trong năm không có biến động.

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.

So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Biểu 15/TKĐĐ:

- Diện tích đất nông nghiệp theo thống kê đất đai là 400.306,41 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 396.872,77 ha (chênh lệch 3.433,65 ha) đạt 99,14% so với kế hoạch; trong đó:

- + Đất trồng lúa đạt 98,19% so với kế hoạch;
- + Đất trồng cây hàng năm khác đạt 96,43% so với kế hoạch;
- + Đất trồng cây lâu năm đạt 97,21% so với kế hoạch.

- Diện tích đất lâm nghiệp theo thống kê đất đai là 325.422,74 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 323.728,89 ha (chênh lệch 1.693,86 ha) đạt 99,48% so với kế hoạch; trong đó:

- + Đất rừng sản xuất đạt 98,87% so với kế hoạch;
- + Đất rừng phòng hộ đạt 99,88% so với kế hoạch;
- + Đất rừng đặc dụng 99,81% so với kế hoạch.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo thống kê đất đai là 5.994,63 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 5.920,65 ha (chênh lệch 73,98 ha) đạt 98,77% so với kế hoạch.

- Diện tích đất nông nghiệp khác theo thống kê đất đai là 1.052,17 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 1.041,67 ha (chênh lệch 10,5 ha) đạt 99% so với kế hoạch.

- Diện tích đất ở theo thống kê đất đai là 10.006,13 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 10.311,24 ha (chênh lệch 305,11 ha) đạt 97,4% so với kế hoạch, trong đó:

- + Đất ở tại nông thôn đạt 98,57% so với kế hoạch;
- + Đất ở tại đô thị đạt 94,71% so với kế hoạch.

- Diện tích đất chuyên dùng theo thống kê đất đai là 37.457,53 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 41.336,54 ha (chênh lệch 3.879,01 ha) đạt 90,61% so với kế hoạch, trong đó:

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 95,09% so với kế hoạch;
- + Đất quốc phòng đạt 94,39% so với kế hoạch;
- + Đất an ninh đạt 98% so với kế hoạch;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp đạt 97% so với kế hoạch;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đạt 63,72% so với kế hoạch;

+ Đất có mục đích công cộng đạt 96,82% so với kế hoạch.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo thống kê đất đai là 267,25 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 266,21 ha (chênh lệch 1,05 ha) vượt 0,39% so với kế hoạch.

- Diện tích đất tín ngưỡng theo thống kê đất đai là 910,87 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 909,6 ha (chênh lệch 1,28 ha) vượt 0,14% so với kế hoạch.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà HT theo thống kê đất đai là 9.536,14 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 9.476,94 ha (chênh lệch 59,21 ha) vượt 0,62% so với kế hoạch.

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối theo thống kê đất đai là 7.157,02 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 7.110,76 ha (chênh lệch 46,26 ha) đạt 99,35% so với kế hoạch.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo thống kê đất đai là 22.716,15 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 22.618,14 ha (chênh lệch 98,02 ha) đạt 99,57% so với kế hoạch.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo thống kê đất đai là 6.352,28 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất là 5.810,94 ha (chênh lệch 541,34 ha) vượt 9,32% so với kế hoạch, trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng có chỉ tiêu vượt 112,03% so với kế hoạch;

+ Đất đồi núi chưa sử dụng đúng với chỉ tiêu 100% so với kế hoạch;

+ Đất núi đá không có rừng cây đứng với chỉ tiêu 100% so với kế hoạch,

So với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đa số các loại đất đều đạt và vượt chỉ tiêu. Tuy nhiên có một số loại đất có chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch gồm: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đạt 63,72%; Đất có mục đích công cộng đạt 96,82%; Đất ở tại đô thị đạt 94,71%. Riêng đất bằng chưa sử dụng có chỉ tiêu vượt 112,03% so với kế hoạch do thực hiện thu hồi các loại đất thực hiện các dự án khu quy hoạch dân cư, khu đô thị, dự án cụm công nghiệp Bình Thành hiện đang thực hiện xây dựng hạ tầng nên thống kê vào loại đất chưa sử dụng. Ngoài ra trong năm loại đất này tăng mạnh do thu hồi các khu đất có diện tích lớn như: khu đất của Công ty Cổ phần giống cây trồng vật nuôi Thừa Thiên Huế tại xã Bình Thành, thị xã Hương Trà; mỏ đất của Công ty TNHH Phúc Thịnh tại phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà, khu đất nuôi trồng Thủy sản của Công ty TNHH Asia Hawaii Ventures tại xã Điền Hương, huyện Phong Điền. Các khu đất này giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện

quản lý, theo đó thống kê vào loại đất chưa sử dụng cho đến khi nhà nước giao, cho thuê sử dụng thì thống kê theo loại đất được giao, được thuê.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Kết luận

Công tác thống kê đất đai là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở để cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời về diện tích các loại đất, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê. Thông qua công tác thống kê đất đai, mỗi cấp đều đánh giá được kết quả cơ bản việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đồng thời trên cơ sở đó tiến hành hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và có biện pháp xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các năm tiếp theo.

Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của tỉnh đã được thực hiện đúng, đủ nội dung, cơ bản đảm bảo thời gian và chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu thống kê đất đai được tổng hợp từ một tài liệu thống nhất là bản đồ kết quả thống kê kiểm kê cấp xã.

2. Kiến nghị

Để công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng chặt chẽ, thống nhất, hiệu quả, đúng pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực đất đai, đảm bảo điều kiện để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Thông qua công tác thống kê đất đai UBND tỉnh Thừa Thiên Huế kiến nghị:

- Kính đề nghị Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tiếp tục chỉ đạo hoàn chỉnh chính sách pháp luật đất đai nhất là quy định chặt chẽ về quy hoạch sử dụng đất, về chuyển mục đích sử dụng đất và chế độ sử dụng các loại đất. Tiếp tục nghiên cứu thực tiễn để ban hành các quy định, chính sách phù hợp đối với việc quản lý sử dụng các loại đất đã được sử dụng ổn định mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc đất bán trái thẩm quyền nhất là vấn đề về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận.

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, hướng dẫn xây dựng hệ thống đánh giá, theo dõi hoạt động quản lý, sử dụng đất; xem xét đồng nhất giữa các chỉ tiêu trong hệ thống quy hoạch và hệ thống loại đất theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường, nhất là đội ngũ cán bộ địa phương, cơ sở.

UBND tỉnh Thừa Thiên Huế kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT, NN&PTNT, XD;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và TP Huế;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương